

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Đức Trung, Lê Hoàng Anh và Đinh Thị Phương Anh** - Dự báo tăng trưởng kinh tế và lạm phát Việt Nam: một so sánh giữa mô hình VAR, LASSO VÀ MLP. **Mã số 154.1Deco.11** 3
Forecasting Economic Growth and Inflation in Vietnam: A Comparison Between the Var Model, the Lasso Model, and the Multi-Layer Perceptron Model
- 2. Hà Văn Sự và Lê Nguyễn Diệu Anh** - Các yếu tố tác động đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam. **Mã số 154.1Deco.12** 14
The Study on Factors Affecting Trade Development Meeting the Requirements for Sustainable Development in Vietnam
- 3. Nguyễn Văn Huân và Nguyễn Thị Quỳnh Trang** - Nghiên cứu Mô hình Z-Score vào cảnh báo sớm rủi ro hoạt động kinh doanh tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số 154.1FiBa.11** 28
Studying Z-Score Model in Early Warnings of Credit Risk at Vietnam Commercial Banks

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Nguyễn Thu Thủy và Nguyễn Văn Tiến** - Các nhân tố tác động đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số 154.2FiBa.22** 36
Some Factors Influencing Dividend Policy of the Real Estate Companies Listed on Vietnamese Stock Market
- 5. Nguyễn Thị Minh Nhân và Phạm Thị Thanh Hà** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến trả công lao động tại ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam. **Mã số 154.2HRMg.21** 49
Research on Factors Affecting Wage Labour in the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam
- 6. Nguyễn Thị Ngọc Huyền và Trần Thị Thanh Phương** - Tác động của thực tiễn quản trị nguồn nhân lực đến hiệu quả công việc của nhân viên ngành tài chính tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. **Mã số 154.2.HRMg.21** 65
The Impact of Empirical Human Resource Management on Job Performance of Employees in the Consumer Finance Sector in Ho Chi Minh City

- 7. Ngô Mỹ Trân, Trần Thị Bạch Yến và Lâm Thị Ngọc Nhung** - Ảnh hưởng của quản trị chéo đến hiệu quả tài chính của các công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán Việt Nam.
Mã số 154.2FiBa.21 80
Effect of Multiple Directorships on Financial Performance of Listed Companies: The Case of the Vietnamese Stock Market
- 8. Kiều Quốc Hoàn** - Nghiên cứu định lượng tác động của quản trị nhân sự số đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. **Mã số 154.2HRMg.22** 94
The Impact of Digital Human Resource Management on Firm Performance: An Empirical Study on Vietnam

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Nguyễn Thị Minh Giang và Hoàng Thị Bích Ngọc** - Báo cáo tài chính khu vực công Việt Nam - những điểm tương đồng và khác biệt so với chuẩn mực kế toán công quốc tế.
Mã số 154.3BAcc.31 107
Vietnamese Sector Public Financial Reporting – Some Similarities and Differences Between International Public Sector Accounting Standards

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐÁP ỨNG YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

Hà Văn Sự

Trường Đại học Thương mại

Email: hvsdhtm@tmu.edu.vn

Lê Nguyễn Diệu Anh

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật - Công nghiệp

Email: lnanh@uneti.edu.vn

Ngày nhận: 06/04/2021

Ngày nhận lại: 06/05/2021

Ngày duyệt đăng: 10/05/2021

Bài viết nghiên cứu những yếu tố tác động đến việc phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế đối với trường hợp của Việt Nam thông qua việc sử dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Auto Regressive Distributed Lags). Đây là mô hình được coi là phù hợp với nghiên cứu khi phân tích về dữ liệu chuỗi thời gian và đánh giá các quan hệ ngắn hạn lẫn dài hạn. Mẫu quan sát được sử dụng trong nghiên cứu là giai đoạn 1995 - 2019, các biến lấy theo dữ liệu hàng năm. Nguồn dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục thống kê, Ngân hàng thế giới, ADB và tradingeconomics... Kết quả nghiên cứu với mô hình ARDL cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, bao gồm: Yếu tố thuộc mô hình phát triển kinh tế, toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại, trình độ phát triển nền kinh tế như lực lượng lao động, khoa học công nghệ, năng lực cạnh tranh. Dựa trên cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu này, bài viết đã khuyến nghị một số chính sách nhằm phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Hội nhập quốc tế; phát triển bền vững; phát triển thương mại.

JEL Classifications: F63; F43; F15

1. Giới thiệu

Phát triển bền vững là phát triển kinh tế ổn định gắn với việc đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, hay phát triển bền vững là quá trình thể hệ hôm nay phát triển mà không làm phương hại đến thế hệ tương lai (WECD, 1987). Mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế luôn đặt ra nhiều thách thức cho mỗi quốc gia, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển để đạt được một sự phát triển bền vững nói chung và phát triển bền vững về thương mại nói riêng. Đối với Việt Nam, hội nhập quốc tế đã đem lại những bước tiến đáng kể cho nền kinh tế Việt

Nam. Từ một quốc gia nghèo đói và thiếu lương thực sau chiến tranh năm 1975, Việt Nam đã trở thành một quốc gia xuất khẩu lớn, có nhiều mặt hàng xuất khẩu hàng đầu thế giới như: gạo, cà phê, thủy sản... Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam những năm gần đây đã đạt tới con số trên 500 tỷ USD/năm, trong đó xuất khẩu là trên 250 tỷ USD, nhiều năm liên tiếp xuất siêu, đóng góp rất đáng kể vào tăng trưởng GDP cho nền kinh tế.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia 17 FTA song phương và đa phương (14 FTA đang có hiệu lực, 1 FTA đã ký nhưng chưa có hiệu lực, 2 FTA đang

trong quá trình đàm phán). Độ mở của nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây lên tới 200%. Phát triển thương mại chính là con đường để khai thác những tiềm năng và thế mạnh của quốc gia, thu hút đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, những tác động của hội nhập quốc tế và tự do hóa thương mại đã ảnh hưởng ngày càng sâu sắc đến sự bền vững kinh tế, công bằng xã hội, gia tăng nhanh sự phân hóa giàu nghèo, suy thoái môi trường sinh thái ở Việt Nam. Bởi vậy, phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam cần phải được đặt ra, cần có sự nghiên cứu, hoạch định chiến lược và có chính sách hợp lý. Trên phương diện lý thuyết, đã có những nghiên cứu về phát triển bền vững nói chung và phát triển bền vững về thương mại nói riêng. Song chưa có nghiên cứu nào đưa ra một khung lý thuyết hoàn chỉnh, đặc biệt xem xét sự tác động của hội nhập quốc tế, tác động đa chiều đến thương mại nói chung, tác động gây ra sự thiếu bền vững như tổn thương kinh tế, khủng hoảng tài chính, thất nghiệp, gia tăng khoảng cách giàu nghèo, ô nhiễm môi trường... Bởi vậy, việc nghiên cứu chuyên sâu về phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam là rất cần thiết, góp phần bổ sung lý thuyết và giải quyết tình huống quản lý thực tế tại Việt Nam hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo Ha (2004), “Phát triển thương mại theo tiếp cận phát triển bền vững (hay theo hướng phát triển bền vững) là sự phát triển thương mại nhằm đạt tới sự công bằng xã hội và lồng ghép một cách có hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển. Đây là quan điểm phát triển đòi hỏi sự đồng thuận giữa phát triển thương mại với các lĩnh vực hoạt động khác của nền kinh tế nhằm hướng tới một xã hội đầy đủ về vật chất, giàu có về tinh thần và văn hóa, bình đẳng giữa các cá nhân và hài hòa giữa con người với thiên nhiên”. Bởi vậy, có thể hiểu *phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đó là sự phát triển*

thương mại có tốc độ nhanh, ổn định về quy mô, cơ cấu hợp lý, đảm bảo chất lượng và hiệu quả, góp phần tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Các nghiên cứu của Ha (2004) và Le (2020) cũng đều cho rằng phát triển thương mại theo tiếp cận bền vững hay đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững phải: *Thứ nhất*, phát triển thương mại với quy mô tăng trưởng nhanh, song phải ổn định; *Thứ hai*, có cơ cấu hợp lý. Trong đó, sự chuyển dịch cơ cấu thương mại phải góp phần phát huy được lợi thế so sánh của đất nước, phù hợp với thị trường và phân công lao động quốc tế, dịch chuyển dần các nhóm ngành sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, lao động trình độ thấp, giá rẻ sang các nhóm ngành sử dụng hàm lượng trí tuệ, chất xám nhiều, yêu cầu lao động có tay nghề, trình độ cao, tiết kiệm yếu tố đầu vào và hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo. Thay đổi mô hình lưu thông hàng hóa đáp ứng yêu cầu phát triển sạch hơn và thân thiện với môi trường, dựa trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên không tái tạo, giảm tối đa chất thải độc hại và khó phân hủy. *Thứ ba*, đảm bảo chất lượng phát triển. Đó là khả năng nâng cao giá trị gia tăng của thương mại, tăng tỷ trọng hàng hóa có hàm lượng công nghệ cao, giảm tỷ trọng sản phẩm thô; tăng cường năng lực và hiệu quả tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. *Thứ tư*, kết quả phát triển thương mại phải đóng góp tích cực vào phát triển bền vững nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo công bằng xã hội thông qua việc giải quyết việc làm cho người lao động, tạo mở việc làm có giá trị gia tăng cao (Le, 2020).

Với bản chất và nội hàm đó, sự phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của một quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó một số yếu tố mang tính phổ biến và cơ bản có thể kể đến là:

Thứ nhất, nhóm yếu tố thuộc về mô hình phát triển kinh tế. Mô hình phát triển kinh tế có vai trò định hướng cho các chiến lược phát triển kinh tế nói chung và phát triển thương mại nói riêng tại từng giai đoạn khác nhau. Luật pháp, chính sách, thể chế thương mại đều ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển

thương mại theo hướng bền vững. Theo Acemoglu và Robinson (2012) đã phân tích rất thuyết phục rằng một quốc gia giàu, nghèo không phải là do điều kiện địa lý, văn hóa... mà mô hình phát triển và thể chế chính là yếu tố tạo ra sự khác biệt. World Bank (1997) nhận định những nước nào có mô hình phát triển kinh tế hợp lý, thể chế nhà nước ổn định, làm cơ sở cho việc tiên liệu ở tương lai thì những nước đó có mức độ đầu tư và tăng trưởng kinh tế và thương mại cao, bền vững hơn.

Thứ hai, nhóm nhân tố thuộc về toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại. Zollinger và cộng sự (2007) cho rằng toàn cầu hóa ảnh hưởng tích cực đến phát triển thương mại theo hướng bền vững. Thông qua toàn cầu hóa, kinh tế tăng trưởng nhờ mở rộng thị trường cung cấp, phát huy năng lực lao động và chuyên môn hóa sản xuất. Theo Duong (2015) và Ho (2009), hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa là một trong các nhân tố tác động đến phát triển thương mại bền vững. Toàn cầu hóa đẩy mạnh tự do hóa các hoạt động tài chính và đầu tư quốc tế, như: nới lỏng kiểm soát tín dụng, tự do hóa lãi suất, tự do hóa tham gia hoạt động ngân hàng và các dịch vụ tài chính trên toàn thế giới, tự do hóa việc di chuyển của các dòng vốn quốc tế. Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng mang lại nhiều thách thức như sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng, sự cạnh tranh khốc liệt, sự phụ thuộc và chịu chi phối của các nước giàu, gia tăng những vấn đề bất bình đẳng và tệ nạn xã hội...

Thứ ba, nhóm yếu tố thuộc về trình độ phát triển nền kinh tế, trong đó:

Về lực lượng lao động: trong thời đại phát triển kinh tế tri thức ngày nay, con người được coi là một tài nguyên đặc biệt, một nguồn lực của sự phát triển kinh tế trong đó có phát triển thương mại. Lao động mà có trình độ văn hóa và chuyên môn nghiệp vụ thấp thì sẽ không đủ khả năng để tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại (Wu Yingyu, 2003). Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cạnh tranh quyết liệt, phần thắng sẽ thuộc về những quốc gia có lao động chất lượng cao, có môi trường pháp lý thuận lợi cho đầu tư, có môi trường chính trị - xã hội ổn định.

Về khoa học công nghệ: Beder (1994) cho rằng khoa học công nghệ giúp tăng trưởng kinh tế liên tục trong một thế giới hữu hạn thông qua việc tìm các nguồn mới hoặc cung cấp các giải pháp thay thế, tái sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả nhất. Sự phát triển của khoa học và công nghệ góp phần làm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, thúc đẩy phát triển thương mại hàng hóa. Nhân tố khoa học công nghệ, trong phát triển thương mại theo hướng bền vững gắn liền với việc chuyển từ nền công nghệ cũ, chưa hoàn thiện sang nền công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường hay còn gọi là công nghệ xanh, sạch.

Về năng lực cạnh tranh: Porter (1990) đánh giá năng lực cạnh tranh là những yếu tố tạo ra của cải và tăng hiệu quả kinh tế. Ligang (2001) cho rằng năng lực cạnh tranh là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển thương mại theo hướng bền vững. Năng lực cạnh tranh là một nhân tố đảm bảo sự thịnh vượng trong thời gian dài. Theo United Nations (2015), cạnh tranh giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, thúc đẩy sự đổi mới, nâng cao chất lượng sản phẩm. Nền kinh tế có được phát triển bền vững hay không phụ thuộc nhiều vào năng lực cạnh tranh quốc gia cao hay thấp cũng như mức độ thuận lợi hay kém thuận lợi của môi trường kinh doanh (Law, 2010).

Ngoài ra, phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của một quốc gia còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như hội nhập quốc tế với mức độ tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) và độ mở của nền kinh tế (Yang Mei, 2016), chuyển dịch cơ cấu kinh tế (Wu Yingyu, 2003) ...

2.2. Mô hình nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua việc áp dụng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL (Auto Regressive Distributed Lags) để xác định tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Đây là mô hình được đề xuất bởi Pesaran và cộng sự (1996). Mô hình ARDL thường được sử dụng trong phân tích chuỗi thời gian đa biến trong trường hợp đối tượng nghiên cứu có số quan

sát ít (Aydin, 2000). Mô hình ARDL cho phép xác định tác động của các biến động lập tới biến phụ thuộc (Chen, 2007; Pasaran và Shin, 1997). Bên cạnh đó mô hình ARDL còn cho phép thực hiện ước lượng với hỗn hợp cả chuỗi số liệu dừng (stationary) và chuỗi số liệu không dừng (non-stationary). Dựa trên các mô hình nghiên cứu của Fayissa & cộng sự (2010) và Khalid (2012) thì mô hình ARDL tổng quát cho nghiên cứu được xây dựng như sau:

$$\Delta PTTMDUBV_t = \alpha + \sum_{i=0}^n \beta_i \Delta MHPTKT_{t-i} + \sum_{j=0}^m \beta_j \Delta HNQT_{t-j} + \sum_{k=0}^q \beta_k \Delta TDPTKT_{t-k} + \gamma_1 MHPTKT_{t-1} + \gamma_2 HNQT_{t-1} + \gamma_3 TDPTKT_{t-1} + \rho_1 WTO + \varepsilon_t$$

Các kí hiệu: Δ là kí hiệu cho các biến dừng; t-i, t-j, t-k lần lượt là các độ trễ của biến nghiên cứu.

Theo Pesaran & Pesaran (1997), phương pháp ARDL có nhiều ưu điểm hơn so với các phương pháp đồng liên kết khác: (i) trong trường hợp số lượng mẫu nhỏ, mô hình ARDL là cách tiếp cận có ý nghĩa thống kê hơn để kiểm định tính đồng liên kết, trong khi đó kỹ thuật đồng của Johansen yêu cầu số mẫu lớn hơn để đạt độ tin cậy; (ii) khác với các phương pháp thông thường để tìm mối quan hệ dài hạn, phương pháp ARDL không ước tính hệ phương trình, thay vào đó, nó chỉ ước tính một phương trình duy nhất; (iii) các kỹ thuật đồng liên kết khác yêu cầu các biến hồi quy được đưa vào liên kết có độ trễ như nhau thì trong cách tiếp cận ARDL, các biến hồi quy có thể dung nạp các độ trễ tối ưu khác nhau; (iv) nếu kiểm định nghiệm đơn vị được xem là bước cần thiết trong các kiểm định đồng liên kết thì thủ tục ARDL có thể cho phép áp dụng với các chuỗi tích hợp I (1) hoặc I (0). ARDL là thích hợp nhất cho nghiên cứu thực nghiệm; (v) ARDL cung cấp phương pháp đánh giá tác động đồng thời trong ngắn hạn và dài hạn của một biến lên biến khác, có thể tách biệt tác động ngắn hạn và dài hạn.

Với đặc điểm xác định ảnh hưởng của các yếu tố lên phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế nên mô hình hồi quy sẽ được thực hiện lần lượt với biến phụ thuộc là “Phát triển thương mại đáp

ứng yêu cầu phát triển bền vững” dựa trên 3 chỉ tiêu: TM, XKTN và GLB. Mô hình ARDL được coi là phù hợp với nghiên cứu này khi phân tích về dữ liệu chuỗi thời gian và đánh giá các quan hệ ngắn hạn lẫn dài hạn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu quan sát được sử dụng trong nghiên cứu là giai đoạn 1995 - 2019, các biến lấy theo dữ liệu hàng năm. Nguồn dữ liệu từ cơ sở dữ liệu của Tổng

cục thống kê, Ngân hàng thế giới, ADB và trading economics...

Phương pháp phân tích dữ liệu: Theo Pesaran & cộng sự (2001) thì việc áp dụng mô hình ARDL được tiến hành theo trình tự sau:

Thứ nhất, thống kê mô tả dữ liệu. Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được mã hóa và đưa vào phần mềm STATA để phân tích. Ban đầu thống kê mô tả dữ liệu sẽ giúp đưa ra các chỉ số về trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất của các biến nghiên cứu trong giai đoạn xem xét.

Thứ hai, với đặc điểm dữ liệu nghiên cứu ở dạng timeseries nên trước khi phân tích, đầu tiên kiểm định tính dừng sử dụng kiểm định Dickey - Fuller mở rộng (ADF), để tiến hành kiểm tra sự ổn định của dữ liệu thông qua kiểm định tính dừng. Các kiểm định nghiệm đơn vị như ADF được sử dụng để kiểm tra. Với giá trị p-value của kiểm định nghiệm đơn vị nhỏ hơn 0,05 (lấy mức ý nghĩa 5%) chỉ ra các biến dừng. Trong trường hợp các biến chưa dừng, chúng tôi sẽ tiến hành lấy sai phân và tiến hành kiểm tra lại cho tới khi nào dừng. Kiểm định tính dừng bằng ADF được mô tả như sau:

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{j=1}^k \varphi_j \Delta Y_{t-j} + \varepsilon_t$$

Trong đó:

Y_t : Dữ liệu chuỗi thời gian theo thời gian

Bảng 1: Tổng hợp biến, thang đo và nguồn số liệu cho các biến trong mô hình

Biến	Tên biến	Kỳ vọng dấu	Thang đo	Nguồn/sources
Biến phụ thuộc: PTTMDUBV				
TM	Đóng góp của thương mại/GDP		TM = Giá trị thương mại/GDPx100%	WB (2017), OECD (2017), UNCTAD (2016)
XKTN	Xuất khẩu tài nguyên/GDP		XKTN= Giá trị xuất khẩu tài nguyên/GDP x 100%	Antoni (2005)
GLB	Tăng trưởng lực lượng lao động thương mại		GLB= (Số lao động TM năm sau - Số lao động TM năm trước)/Số lao động TM năm trước x 100%	EIU (2016)
Biến độc lập: PTKT (Phát triển kinh tế)				
Δ GGDP	Tăng trưởng bình quân đầu người	+/-	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm	K.S.Weibe (2012)
Δ ICOR	Chỉ số ICOR	+	Chỉ số ICOR hàng năm	VCCI (2010)
Δ GE_Pri vate	Kinh tế tư nhân	+	Giá trị kinh tế tư nhân hàng năm	VCCI (2010)
Biến độc lập: HNQT (Hội nhập quốc tế)				
Δ Openes s	Độ mở nền kinh tế	+	Openess = (Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP x 100%	VCCI (2010)
Δ FTA	Số lượng FTA	+	Số lượng FTA lũy kế hàng năm	Yang Mei (2016)
Δ FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	+	Giá trị đầu tư nước ngoài thực hiện vào Việt Nam	Yang Mei (2016)
Biến độc lập: TDPTKT (Trình độ phát triển kinh tế)				
Δ LB_Agr i	Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp	+/-	LB_Agri = Số lao động trong nông nghiệp/tổng lao động quốc gia x 100%	Wu Yingyu (2003)
Δ GCI	Năng lực cạnh tranh Việt Nam	+	Xếp hạng năng lực cạnh tranh Việt Nam	Kris.M.Y.Law (2010),UN (2015)
Biến giả thời gian Việt Nam gia nhập WTO				
WTO	Mốc thời gian Việt Nam gia nhập WTO	+	WTO=0 khi chưa gia nhập WTO; WTO=1 khi gia nhập WTO	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

K: Độ trễ

t: Nhiễu trắng

Kiểm định giả thiết thống kê:

$H_0: \beta=0$ (Yt: Không dừng)

$H_1: \beta<0$ (Yt: Dừng)

Thứ ba, xác định độ trễ tối ưu. Dữ liệu chuỗi thời gian thường có các mối quan hệ ở độ trễ, nghiên cứu cũng tiến hành xác định độ trễ tối ưu thông qua chạy

mô hình VAR (vectorautoregression). Chi tiêu AIC (Akaike Information Criterion) sẽ được lựa chọn để xác định độ trễ tối ưu (Nguyen et al., 2014; Nguyen et al., 2020; Ozcicek & McMillin, 1996).

Thứ tư, chạy mô hình ARDL với các độ trễ đã được xác định để kiểm định mối quan hệ dài hạn giữa các biến trong mô hình, tính tác động ngắn hạn của các biến với bởi mô hình hiệu chỉnh sai số

(ECM) dựa trên cách tiếp cận ARDL đối với đồng liên kết.

Sau khi có kết quả từ mô hình ARDL, để đánh giá mô hình có tin cậy để phân tích, tiến hành sử dụng các kiểm định về tự tương quan, phương sai sai số thay đổi.

Kiểm định phương sai thay đổi:

Ho: Mô hình không có phương sai thay đổi

H1: Mô hình có phương sai thay đổi

Với p-value của kiểm định phương sai thay đổi lớn hơn 0,05 -> chấp nhận giả thuyết Ho (Mô hình không tồn tại phương sai thay đổi); ngược lại nếu p-value nhỏ hơn 0,05 -> mô hình tồn tại phương sai thay đổi.

Kiểm định tự tương quan:

Ho: Mô hình không có tự tương quan

H1: Mô hình có tự tương quan

Với p-value của kiểm định tự tương quan lớn hơn 0,05 -> chấp nhận giả thuyết Ho (Mô hình không tồn tại tự tương quan); ngược lại nếu p-value nhỏ hơn 0,05 -> mô hình tồn tại tự tương quan.

Sau khi mô hình thỏa mãn các kiểm định này, phân tích ảnh hưởng của các yếu tố lên phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả phân tích dữ liệu

Kết quả thống kê mô tả dữ liệu

Kết quả kiểm định tính dừng

Bảng 3: Kiểm định tính dừng

	ADF	P-VALUE
TM	1,0690	0,9949
XKTN	-1,7710	0,3950
LB	-1,4990	0,5340
GDP	-2,9530	0,0395
ICOR	-2,4360	0,1319
HDI	-4,7520	0,0001
GE_PRIVATE	-0,9840	0,7589
OPENESS	0,3440	0,9793
FDI	-1,1950	0,6758
LB_AGRI	-0,4820	0,8955
GCI	-2,5340	0,1075
Sai phân bậc 1		
TM	-5,9280	0,0000
XKTN	-3,9700	0,0016
LB	-3,8180	0,0027
ICOR	-3,8100	0,0028
GE_PRIVATE	-2,8450	0,0521
OPENESS	-3,7340	0,0037
FDI	-2,6210	0,0887
LB_AGRI	-4,9980	0,0000
GCI	-4,8610	0,0000

Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu

VarName	Obs	SD	Mean	Min	Max
TM	25	46,025	179,215	107,050	259,800
XKTN	25	3,541	15,166	12,060	24,670
LB	25	1,299	1,640	0,043	4,785
GDP	25	1,068	5,579	3,554	7,699
ICOR	25	1,135	5,503	3,300	7,400
HDI	25	0,053	0,627	0,531	0,695
GE_PRIVATE	24	2,32e+05	2,45e+05	20000,000	8,03e+05
OPENESS	25	39,216	129,650	65,610	196,770
FTA	25	4,934	5,440	1,000	16,000
FDI	25	16028,480	17648,400	2282,500	71726,800

Kết quả kiểm tra độ trễ tối ưu
 Với mẫu nghiên cứu hay chuỗi thời gian từ 1995 đến 2019 và có 6 biến độc lập trong mô hình, nên độ trễ tối ưu cũng như tối đa có thể sử dụng là 1. Tác

giả sử dùng độ trễ 1 cho các phân tích tiếp theo

4.2. Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là XKTN

Bảng 4: Phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là XKTN

ARDL Cointegrating And Long Run Form
 Dependent Variable: ΔXKTN
 Selected Model: ARDL(1, 1, 0, 1, 1, 0, 0, 1, 1, 1)
 Date: 04/07/21 Time: 16:42
 Sample: 1995 2019
 Included observations: 21

Cointegrating Form				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ΔGDP	-2,882808	0,824565	-3,496155	0,0250
ΔICOR	-2,512803	0,811438	-3,096729	0,0363
ΔGE_PRIVATE	1,043026	8,627827	0,120891	0,9096
ΔOPENESS	0,093551	0,093845	0,996866	0,3752
ΔFTA	-0,951733	0,307047	-3,099637	0,0362
ΔLFDI	-4,437994	2,318608	-1,914077	0,1281
ΔLB_AGRI	1,727633	0,636162	2,715712	0,0532
ΔGCI	-0,022624	0,088520	-0,255583	0,8109
WTO	5,569095	2,685265	2,073946	0,1068
CointEq(-1)	-1,125098	0,194020	-5,798879	0,0044

Cointeq = ΔXKTN - (-0,9820*GDP -2,2334*ICOR + 12,9296*GE_PRIVATE -0,0853*OPENESS -0,8459*FTA -3,9445*FDI + 0,4841*LB_AGRI -0,0831*GCI + 6,8078*WTO -90,8041)

Long Run Coefficients				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
GDP	-0,982015	0,758152	-1,295275	0,2649
ICOR	-2,233408	0,836334	-2,670474	0,0558
GE_PRIVATE	12,929581	2,927232	4,416999	0,0115
OPENESS	-0,085315	0,056210	-1,517785	0,2037
FTA	-0,845911	0,220179	-3,841929	0,0184
FDI	-3,944539	1,775231	-2,221987	0,0904
LB_AGRI	0,484125	0,288087	1,680486	0,1682
GCI	-0,083126	0,104182	-0,797890	0,4696
WTO	6,807848	3,957679	1,720162	0,1605
C	-90,804061	50,178357	-1,809626	0,1446

Với hai kiểm định về tự tương quan và phương sai sai số thay đổi đều thỏa mãn (p-value của cả hai kiểm định đều lớn hơn 0,05) nên mô hình đạt tin cậy để phân tích và đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố lên tỷ lệ xuất khẩu tài nguyên trong GDP.

+ Hệ số biến Δ GDP là -2,882808, có p-value < 0,05. Như vậy, yếu tố thu nhập bình quân tác động ngược chiều tỷ lệ xuất khẩu tài nguyên/GDP trong ngắn hạn. Điều này được lý giải trong thực tiễn phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên là lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động, thu nhập của người lao động thấp.

+ Hệ số biến Δ ICOR là -2,512803 có p-value < 0,05 cho biết chỉ số đầu tư phát triển 1% thì xuất khẩu tài nguyên giảm 2,51%. Cơ sở hạ tầng của Việt Nam đang thiếu, yếu, nên giai đoạn hiện nay Nhà nước quan tâm đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng cho phát triển thương mại, đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, sửa chữa chợ truyền thống; đầu tư cơ sở vật chất, khoa học công nghệ để phát triển ngành chế biến, chế tạo; từng bước đầu tư hệ thống logistic, bến cảng... để phát triển ngành chế biến, chế tạo, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, giảm xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên.

+ Hệ số của biến Δ GE_PRIVATE cho thấy sự phát triển của kinh tế tư nhân và tỷ lệ xuất khẩu tài nguyên/GDP tỷ lệ thuận với nhau trong dài hạn. Điều này được giải thích trong thực trạng phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển ở Việt Nam hiện nay, kinh tế tư nhân gồm chủ yếu các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hoạt động chủ yếu ở các lĩnh vực có giá trị gia tăng thấp, chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2018, có 500 doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp quy mô nhỏ chiếm 96%, trong đó 114,1 doanh nghiệp nhỏ và 385,3 doanh nghiệp siêu nhỏ; Các doanh nghiệp tư nhân thuộc lĩnh vực chế biến, chế tạo ít.

+ Hệ số của biến Δ FTA trong ngắn hạn là -0,951733 và dài hạn là -0,845911, p-value < 0,05,

thể hiện xét về ngắn hạn và dài hạn tăng số lượng FTA thì giảm tỷ lệ xuất khẩu tài nguyên/GDP. Thời điểm trước các quốc gia tham gia ký FTA với Việt Nam có tính chất bổ sung cho nhau, nghĩa là các quốc gia có sự bù trừ cho nhau. Tương lai, Việt Nam tham gia nhiều hơn các FTA thế hệ mới, có yêu cầu cao về nguồn gốc xuất xứ, lao động, môi trường... cùng với sự phát triển và ứng dụng của khoa học công nghệ, sẽ tăng chất lượng sản phẩm, tăng mức độ chế biến và hàm lượng công nghệ của sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm tăng giá trị gia tăng xuất khẩu, mức độ chế biến sâu, nâng cao quản trị chuỗi giá trị, giảm thâm hụt tài nguyên thiên nhiên.

Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là LB

+ Hệ số của biến Δ OPENESS là 0,099046 (trong ngắn hạn) và 0,097647 (trong dài hạn), đều với p-value < 0,05, cho thấy độ mở nền kinh tế có tác động cùng chiều với sự tăng trưởng lực lượng lao động thương mại. Trong kỳ nghiên cứu, độ mở nền kinh tế tăng liên tục (65,61% năm 1995, đến 135,49% năm 2010 và 196,77% năm 2019) kéo theo sự tăng của kim ngạch xuất nhập khẩu (năm 2019, kim ngạch xuất khẩu tăng 8,1% đạt 263.450 triệu USD, nhập khẩu tăng 6,9% đạt 253.510 triệu USD), thặng dư thương mại trong 4 năm liên tục từ 2016-2019 (năm 2019, xuất siêu 9.940 triệu USD). Điều đó đã giải quyết nhiều công ăn việc làm cho người lao động, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo cho xã hội. Ngoài ra, xuất khẩu Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, dệt may, da giày... là những lĩnh vực thâm dụng lao động cao (xuất khẩu nông lâm thủy sản 15,7%, dệt may 12,36%), thương mại phát triển, độ mở nền kinh tế tăng sẽ tăng lực lượng lao động trong thương mại.

+ Hệ số của biến Δ ICOR thể hiện mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và tăng trưởng lao động thương mại. Điều này được lý giải trong thực tiễn, là một nước đang phát triển, Việt Nam cần đầu tư nhiều nguồn lực, nguồn vốn để tăng

Bảng 5: Phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là LB

ARDL Cointegrating And Long Run Form

Dependent Variable: ΔLB

Selected Model: ARDL(1, 0, 0, 1, 0, 1, 1, 1, 0, 0)

Date: 04/07/21 Time: 16:55

Sample: 1995 2019

Included observations: 22

Cointegrating Form				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ΔGDP	0,272358	0,165173	1,648925	0,1432
ΔICOR	0,635361	0,151052	4,206234	0,0040
ΔGE_PRIVATE	-7,646439	1,512052	-5,056995	0,0015
ΔOPENESS	0,099046	0,020587	4,811147	0,0019
ΔFTA	0,240246	0,150375	1,597644	0,1542
ΔFDI	-1,203771	0,275692	-4,366368	0,0033
ΔLB_AGRI	-0,386355	0,107141	-3,606050	0,0087
ΔGCI	0,018241	0,017588	1,037159	0,3342
WTO	-0,231103	0,660581	-0,349848	0,7367
CointEq(-1)	-1,014327	0,135876	-7,465068	0,0001

$$\text{Cointeq} = \Delta LB - (0,2685 * GDP + 0,6264 * ICOR - 0,5771 * GE_PRIVATE + 0,0976 * OPENESS - 0,4021 * FTA + 0,5692 * FDI + 0,2260 * LB_AGRI + 0,0180 * GCI - 0,2278 * WTO - 26,8377)$$

Long Run Coefficients				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
GDP	0,268511	0,165106	1,626295	0,1479
ICOR	0,626387	0,198202	3,160345	0,0159
GE_PRIVATE	-0,577127	0,736808	-0,783280	0,4591
OPENESS	0,097647	0,023078	4,231186	0,0039
FTA	-0,402102	0,088079	-4,565246	0,0026
FDI	0,569224	0,502023	1,133859	0,2942
LB_AGRI	0,225992	0,169425	1,333878	0,2240
GCI	0,017984	0,016119	1,115698	0,3014
WTO	-0,227839	0,658327	-0,346087	0,7394
C	-26,837692	23,638655	-1,135331	0,2936

trường kinh tế, phát triển các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thu hút lao động có trình độ cao.

+ Hệ số $\Delta GE_PRIVATE$ là -7,646439, và hệ số ΔFDI là -1,203771, với p-value $<0,05$. Như vậy, phát triển kinh tế tư nhân, đầu tư FDI có tác động ngược chiều với tăng trưởng lực lượng lao động thương mại. Trong thực tiễn phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong kỳ nghiên cứu, khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu là kinh tế cá thể tiểu chủ (chiếm khoảng 50%), chiếm khoảng 1,5 triệu lao động. Các doanh nghiệp FDI chủ yếu hoạt động ở lĩnh vực gia công lắp ráp, thâm dụng lao động và ít có khả năng tạo tác động lan tỏa về công nghệ. Do đó, kinh tế tư nhân phát triển, đã giải quyết được nhiều công việc cho lao động, đặc biệt là lao động giản đơn, đáp ứng nhu cầu thực tiễn lao động hiện tại. Tuy nhiên, cùng với xu hướng hội nhập quốc tế, kinh tế tư nhân phát triển ngược chiều với sự tăng trưởng lực lượng lao động thương mại, vì xu hướng chuyển sang trung tâm thương mại, siêu thị, hạn chế chợ truyền thống, giảm mua bán tại khu dân cư, đặc biệt có sự phát triển của thương mại điện tử.

+ Hệ số ΔLB_AGRI bằng -0,386355, p-value $< 0,05$, điều đó có nghĩa nếu lực lượng lao động thương mại tăng lên thì số lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sẽ giảm và ngược lại. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn tại Việt Nam.

+ Hệ số ΔFTA cho thấy sự tăng các hiệp định FTA tỷ lệ nghịch với tăng trưởng lao động thương mại. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế sâu sắc, sự tham gia nhiều hơn vào các hiệp định thương mại tự do FTA, năng lực cạnh tranh nền kinh tế tăng, năng suất lao động tăng, yêu cầu về sử dụng lao động chất lượng cao tăng lên, giảm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp cũng như giảm sự tăng trưởng lao động nói chung. Do đó, kết quả định lượng tương đồng với thực trạng phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là TM (bảng 6)

Theo kết quả định lượng của các hệ số biến (ΔGDP , $\Delta ICOR$, ΔWTO , ΔLB_AGRI), các yếu tố đều có ảnh hưởng tích cực đến sự đóng góp của thương mại trong GDP, phản ánh sự tác động tích cực đến nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phù hợp với thực trạng phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam. Hội nhập quốc tế, tự do hóa thương mại, thu hút đầu tư FDI có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu, mở rộng hơn nữa thị trường hàng xuất khẩu thông qua các cam kết mở cửa. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiện toàn hơn bộ máy nhà nước, cải thiện môi trường cạnh tranh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển thương mại trong nước và quốc tế.

Kết quả mô hình định lượng, hệ số biến ΔGCI (chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu) không giải thích cho sự phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong mẫu nghiên cứu như kỳ vọng.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Kết quả nghiên cứu với mô hình ARDL cho thấy có nhiều yếu tố tác động đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế, bao gồm: Yếu tố thuộc mô hình phát triển kinh tế, toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại, trình độ phát triển nền kinh tế như lực lượng lao động, khoa học công nghệ, năng lực cạnh tranh. Các yếu tố có tác động thúc đẩy phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững bao gồm: Tăng trưởng bình quân đầu người, hệ số ICOR, độ mở nền kinh tế, số lượng các FTA, sự gia nhập WTO. Các yếu tố làm giảm phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững bao gồm: Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu không giải thích cho sự phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam trong mẫu nghiên cứu như kỳ vọng.

Bảng 6: Phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là TM

ARDL Cointegrating And Long Run Form

Dependent Variable: ΔTM

Selected Model: ARDL(1, 1, 1, 1, 1, 1, 0, 1, 1, 1)

Date: 04/07/21 Time: 17:12

Sample: 1995 2019

Included observations: 21

Cointegrating Form				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
ΔGDP	17,111753	2,700481	6,336557	0,0079
$\Delta ICOR$	6,231780	1,501147	4,151345	0,0254
$\Delta GE_PRIVATE$	-30,115442	14,058347	-2,142175	0,1216
$\Delta OPENESS$	0,493765	0,212209	2,326781	0,1024
ΔFTA	-5,414220	1,361895	-3,975505	0,0285
ΔFDI	2,511747	4,133284	0,607688	0,5863
ΔLB_AGRI	-0,144348	0,762963	-0,189195	0,8620
ΔGCI	0,063515	0,076341	0,831997	0,4664
WTO	21,486582	6,957607	3,088214	0,0538
CointEq(-1)	-1,369414	0,176527	-7,757538	0,0045

$$\text{Cointeq} = \Delta TM - (3,6899 * GDP - 6,6338 * ICOR - 5,7036 * GE_PRIVATE - 0,1042 * OPENESS + 0,9939 * FTA + 1,8342 * FDI + 1,0036 * LB_AGRI + 0,2311 * GCI + 34,3034 * WTO)$$

Long Run Coefficients				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
GDP	3,689912	1,908770	1,933136	0,1487
ICOR	-6,633809	3,588094	-1,848839	0,1616
GE_PRIVATE	-5,703560	2,588652	-2,203294	0,1148
OPENESS	-0,104210	0,231803	-0,449562	0,6835
FTA	0,993911	0,688476	1,443638	0,2446
FDI	1,834177	3,240815	0,565961	0,6110
LB_AGRI	1,003568	0,199392	5,033142	0,0151
GCI	0,231145	0,099543	2,322051	0,1029
WTO	34,303375	6,597654	5,199329	0,0138

Trên cơ sở kết quả phân tích mô hình nghiên cứu ở trên, cũng như xuất phát từ bản chất và nội hàm của phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, một số giải pháp có thể được đặt ra nhằm góp phần đảm bảo phát triển thương mại đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam thời gian tới là:

(i) Phát triển thương mại theo hướng bền vững với các mục tiêu về kinh tế:

Phải xác định đúng đắn những lợi thế của đất nước, xác định được những ngành/lĩnh vực then chốt nhất cần thiết phải xây dựng và phát triển, những ngành/lĩnh vực có lợi thế và hiệu quả kinh tế cao nên dành ưu tiên và tập trung nguồn lực để phát triển. Đây là mô hình kinh tế cho phép tạo ra tăng trưởng nhanh, tạo cơ hội tăng năng suất, ứng dụng khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả đầu tư, cũng như tích cực và chủ động tham gia vào phần công lao động quốc tế theo lợi thế so sánh động, đặc biệt là quá trình hội nhập với các FTA thế hệ mới.

(ii) Phát triển thương mại theo hướng bền vững lồng ghép hài hòa ba mục tiêu kinh tế - xã hội - môi trường.

Ưu tiên nhất định với một số ngành, một số lĩnh vực sản xuất phục vụ xuất khẩu có vai trò tích cực trong giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ổn định cuộc sống; Khuyến khích xuất khẩu hàng hóa đã qua chế biến có hàm lượng tinh chế cao, hàng hóa sử dụng hợp lý các tài nguyên của đất nước. Đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu, vừa để khai thác các tiềm năng, vừa tránh được tình trạng khai thác quá mức một số loại tài nguyên; Xây dựng chính sách tiêu dùng hợp lý, phù hợp với thu nhập, cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, mang tính khoa học, văn minh, lành mạnh, đồng thời thân thiện với môi trường.

(iii) Một số giải pháp cụ thể đối với phát triển thương mại nội

- Đảm bảo ổn định cung cầu hàng hóa, đặc biệt hàng hóa thiết yếu nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đối với những hàng hóa thiết yếu, phải thường

xuyên theo dõi những diễn biến thị trường và chủ động tác động đến quan hệ cung - cầu, giá cả để thị trường phát triển theo hướng ổn định, khắc phục tình trạng biến động bất thường về giá cả gây ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất và tiêu dùng.

- Đảm bảo phát triển thương mại hàng hóa khu vực nông thôn, miền núi, biên giới... để thúc đẩy kinh tế hàng hóa, xóa đói giảm nghèo. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, quy hoạch, quy chuẩn, tiêu chuẩn hạ tầng thương mại đô thị cho phù hợp với bối cảnh phát triển và nhằm tạo môi trường thuận lợi và tạo sự đồng bộ, khả thi trong việc triển khai các quy định hiện hành. Nghiên cứu cơ chế thu hút đầu tư tư nhân vào đầu tư hạ tầng thương mại trong thời gian tới theo hướng khuyến khích thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại theo hình thức hợp tác công tư.

(iv) Giải pháp cụ thể đối với phát triển thương mại xuất nhập khẩu

- Đảm bảo cân bằng cán cân thương mại, đa dạng hóa thị trường, hạn chế sự phụ thuộc vào một số thị trường lớn, khai thác tốt các cam kết thương mại đã ký kết, đặc biệt là các FTA để tăng kim ngạch xuất khẩu.

- Chú trọng nâng cao chất lượng nhập khẩu. Xác định và định hướng vào nhập khẩu những mặt hàng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - kỹ thuật của đất nước. Khuyến khích nhập khẩu máy móc thiết bị có công nghệ tiên tiến kết hợp từng bước với yêu cầu của công nghệ xanh. Hạn chế nhập khẩu thiết bị, công nghệ trung gian, tiến đến cấm nhập khẩu các máy móc thiết bị cũ, công nghệ lạc hậu nhằm ngăn chặn dòng thương mại về thiết bị, công nghệ cũ và lạc hậu đổ vào nước ta và theo đó tiêu tốn tài nguyên, phát thải các chất độc hại gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Phát triển thị trường nhập khẩu kết hợp với xuất khẩu để đảm bảo cân cân thanh toán giữa các khu vực thị trường.

- Chú trọng nâng cao khả năng chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tích cực. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ thô sang

tin, theo hướng giảm tỷ trọng của nhóm sản phẩm thô và sơ chế, tăng nhanh tỷ trọng của nhóm sản phẩm chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu. Tích cực chuyển dịch cơ cấu mặt hàng và nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu để phù hợp hơn với thị trường quốc tế, từng bước nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu. Xây dựng cơ cấu thị trường phát triển theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa trên cơ sở cân bằng lợi ích giữa các quốc gia.

- Nâng cao giá trị gia tăng hàng xuất khẩu. Từng bước điều chỉnh, chuyển định hướng chiến lược từ phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng hóa theo bề rộng và tốc độ cao hiện nay sang phát triển theo hướng coi trọng hơn chất lượng và hiệu quả; Các chính sách thương mại của Nhà nước phải thúc đẩy các doanh nghiệp chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trên cơ sở lựa chọn đúng các khâu cần ưu tiên nhằm khai thác lợi thế so sánh, phát triển nhanh và bền vững. Ứng dụng công nghệ trong sản xuất, chế biến. Đầu tư vào hoạt động marketing. Đẩy mạnh các hoạt động liên doanh, liên kết để tăng cường sức mạnh khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhanh chóng khắc phục tình trạng nhỏ lẻ, manh mún và thiếu sự liên kết giữa các tác nhân khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; Tăng cường năng lực quản trị chuỗi giá trị nhằm nâng cao khả năng lãnh đạo chuỗi giá trị toàn cầu, đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu, khai thác chỉ dẫn địa lý đối với hàng hóa xuất khẩu.

Tóm lại, nghiên cứu đã đưa ra được cái nhìn tổng quan về vấn đề phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, đã phân tích và đánh giá được một số yếu tố tác động đến sự phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững ở Việt Nam thông qua mô hình hồi quy ARDL. Đặc biệt thông qua cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị về chính sách cho Việt Nam về vấn đề nghiên cứu này. Tuy nhiên, đây mới là nghiên cứu bước đầu, trong mô hình nghiên cứu cũng còn có nhiều hạn

chế, đặc biệt là kết quả/mục tiêu và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển thương mại đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững cũng còn giới hạn ở một số chỉ tiêu và yếu tố cơ bản so với yêu cầu về mặt lý thuyết và thực tiễn đặt ra. Với những hạn chế này tác giả bài viết mong rằng các nghiên cứu tiếp sau có thể tiếp tục hoàn thiện và khắc phục để vấn đề nghiên cứu được giải quyết trọn vẹn và khoa học hơn. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Pedro, A.M.A. (2015), *Mainstreaming mineral wealth in growth and poverty reduction strategies*, ECA Policy paper Policy paper No 1.
2. Aydin, H.I. (2007), *Interest Rate Pass-Through in Turkey*, Research and Monetary Policy Department, 7(5), 1-38.
3. Duong, T.T. (2015), *Phát triển thương mại bền vững trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
4. Fayissa B., Nsiha, C.(2008), *The impact of remittances on economic growth and development in Africa*, Department of Economics and Finance, Working paper series, February.
5. Ha, V.S. (2004), *Những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển thương mại theo tiếp cận phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp bộ, Mã số B2003-39-36.
6. Ho, T.T (2009), *Xuất khẩu bền vững ở Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Iqbal, F., & You, J. (2001), *Democracy, Market Economics, and Development: An Asian Perspective*, World Bank Publications.
8. Jiyong, C., Wei, L., & Yi, H. (2006), *Foreign trade, environmental protection and sustainable economic growth in China*, *Frontiers of Economics in China*, 1(4), 521-536.

9. Law, K. (2010), *Factors Affecting Sustainability Development: High-Tech Manufacturing Firms in Taiwan*, Asia Pacific Management Review, 15(4), 619-633.
10. Le, N.D.A (2020), *Phát triển thương mại theo hướng bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường đại học Thương mại, Hà Nội.
11. Ligang, L. (2001), *Theory of enterprises' sustainable development*, Economic Management Publishing House, 2001.
12. Mei, Y. (2016), *Sustainable Cooperation in International Trade: A Quantitative Analysis*, University of Chicago.
13. North, D.C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge University Press.
14. OECD (2005), *Measuring Globalisation: OECD Handbook on Economic Globalisation Indicators*, Paris.
15. Pasaran, H.H., & Shin, Y. (1997), *Generalized impulse response analysis in linea multivariate models*, Economic letters, 58, 17-29.
16. Perasan, M.H., Shin, Y., & Smith, R.J. (2001), *Bounds testing Approaches to the Analysis of Level Relationships*, Journal of Applied Econometrics, 16, 289-326.
17. The Economist Intelligence Unit (2016), *Chỉ số thương mại bền vững - Hinrich Foundation*, The Economist Intelligence Unit Limited 2016.
18. UNCTAD (2016), *Key indicators and Trends in International Trade 2016*, United nations.
19. United Nations World Summit (2005), *2005 World Summit Outcome*, Resolution A/60/1. Retrieved July 2, 2013 from http://data.unaids.org/Topics/UniversalAccess/worldsummitoutcome_resolution_24oct2005_en.pdf.
- Upham, P. (2000). An assessment of The Natural Step theory of sustainability. Journal of Cleaner Production, 8, 445-454.von.
20. Zollinger, U., & Zollinger, K. (2007), *The Effects of Globalization on Sustainable Development and the Challenges to Global Governance*, Swiss Agency for Development and Cooperation.
21. WCED (1987), *Reprort of World Commission on Environment and Development: "Our common future"*, Nairobi - Kenya.

Summary

The paper examines the factors affecting trade development to meet the requirements of sustainable development in the context of international integration in the case of Vietnam through the use of Auto Regressive Distributed Lags. This model is considered suitable for research when analyzing time chain data and evaluating short and long term relationships. The observed sample used in the study is the period 1995 - 2019, the variables are based on annual data. Data sources are collected from databases of General Department of Statistics, World Bank, ADB and tradingeconomics and so on. Research results with the ARDL model show that there are many factors affecting trade development to meet the requirements of sustainable development in Vietnam in the context of international integration including: factors belonging to the model of economic development, globalization and trade liberalization, economic development level such as labor force, science and technology, competitiveness. Based on the theory and the results of this research, the article has recommended a number of policies to develop trade meeting the requirements of sustainable development in Vietnam next time.